

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 394/2019/DS-ST

Ngày: 28-10-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn;

2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Không.

Trong ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 528/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm: 1982 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 15, đường số 12, khu phố 2, phường T, Quận X, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Kim Đ, sinh năm: 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 18B4 đường P, Phường 2, quận B, Thành phố H.

Theo Giấy ủy quyền ngày 18/10/2019, số công chứng 28215, quyền số 4TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng số 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:*

- Bà Lê Thị T1, sinh năm: 1969 (Có mặt);

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 333 Tỉnh lộ 2, tổ 9B, ấp 3, xã P, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 18/7/2019, lời khai, biên bản hòa giải ngày 13/9/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị Cẩm T - có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Kim Đ trình bày:*

Bà Trần Thị Cẩm T và vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn C có sự quen biết nên vào ngày 12/4/2018, bà T có cho bà T1, ông C vay số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng, có làm giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 12/4/2018, ngay sau khi ký giấy thỏa thuận, bà T đã giao cho bà T1, ông C số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), bà T1, ông C có ký tên, lăn tay.

Ngày 12/5/2018, bà T1, ông C nói với bà T cần thêm tiền để đầu tư làm ăn và tiếp tục hỏi mượn tiền bà T, bà T có cho bà T1, ông C mượn thêm 1.700.000.00đ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng, có làm giấy thỏa thuận mượn tiền, bà T1, ông C có ký tên, lăn tay. Tổng cộng bà T1, ông C đã mượn bà T số tiền 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng).

Sau các thời hạn cam kết trả nợ, bà T1, ông C không trả nợ cho bà T, bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T1, ông C trả nợ nhưng bà T1, ông C vẫn không trả nợ mà còn thách thức bà T đi kiện. Đây là số tiền rất lớn với bà T, bà T phải vay của người khác cho bà T1, ông C mượn, khi bà T1, ông C hỏi vay tiền thì rất nhỏ nhẹ, tử tế nhưng khi bà T đòi tiền thì lại thách thức. Do đó bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc bà T1, ông C phải trả lại cho bà T số tiền 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Qua quá trình hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa, bà T đồng ý cho bà T1, ông C trả số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), rút yêu cầu đề nghị Tòa án buộc bà T1, ông C trả số tiền 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng). Nếu bà T1, ông C trả ngay cho bà T 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) còn lại bà T đồng ý cho bà T1, ông C trả dần, nếu bà T1, ông C không đồng ý thì bà T yêu cầu Tòa án buộc bà T1, ông C trả số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Tại bản tự khai ngày 30/8/2019, biên bản hòa giải ngày 13/9/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng ông bà có vay của bà T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để đáo hạn Ngân hàng, mỗi lần vay ông bà đều có trả gốc và lãi đầy đủ nhưng không ghi giấy tờ. Sau đó ông bà có mượn tiếp tiền của bà T, lời và lãi đẩy lên tới 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), bà T bắt ông bà lăn tay, ký tên vào 02 giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 12/4/2018 và 12/5/2018 với số tiền tổng cộng là 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng). Vì đã ký tên, lăn tay nên ông bà không cãi nhưng trước khi bà T khởi kiện, bà T có nói chuyện với

ông bà và chỉ yêu cầu ông bà trả 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), ông bà đồng ý trả cho bà T số tiền này nhưng hiện nay ông bà không có điều kiện, ông bà xin bà T cho trả trước 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) sau Tết âm lịch 2020, còn lại 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) ông bà sẽ trả dần dần cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 18/7/2019, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay tổng cộng là 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng), đây là các quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại số 333 Tỉnh lộ 2, tổ 9B, ấp 3, xã P, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Thị Cẩm T yêu cầu bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Văn C trả số tiền tổng cộng là 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng) theo 02 giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 12/4/2018 và 12/5/2018.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T chỉ yêu cầu bà T, ông C trả số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), rút yêu cầu đối với số tiền còn lại là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng). Xét việc rút yêu cầu đối với số tiền 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) là sự tự nguyện của bà T, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này và đình chỉ giải quyết yêu cầu nêu trên.

Xét 02 giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 12/4/2018 và 12/5/2018 là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà T1, ông C thừa nhận và đồng ý trả số nợ 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cho bà T nhưng phương án trả nợ không được bà T đồng ý, việc bà T1, ông C không trả tiền cho bà T theo đúng thời gian cam kết ghi trong 02 giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 12/4/2018 và 12/5/2018 là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó yêu cầu thanh toán nợ gốc của bà T là có cơ sở để chấp nhận. Đồng thời lãi suất phát sinh nếu bà T1, ông C chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sẽ được tính theo quy định của pháp luật tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 bởi nghĩa vụ này phát sinh kể từ thời điểm bà T có đơn yêu cầu thi hành án.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T1, ông C phải chịu án phí dân sự tính trên giá ngạch của số tiền vay phải trả cho bà T, tuy nhiên do bà T1, ông C là thân nhân liệt sĩ Lê Văn G (theo Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ ngày 01/9/1982 do Sở Thương binh - Xã hội Thành phố H cấp) nên được miễn nộp tiền án phí. Hoàn lại cho bà Trần Thị Cẩm T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3, Khoản 2 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 466 và Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Cẩm T.

Buộc bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Văn C phải chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Cẩm T số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T1, ông C chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Văn C được miễn nộp án phí;

- Hoàn lại cho bà Trần Thị Cẩm T số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0022626 ngày 15/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**